

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K- TỈNH NINH BÌNH**

Bản án số: **01/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 13/01/2021

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung
khi ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
Các hội thẩm nhân dân: ông Vũ Xuân Dự và ông Vũ Đức Bính
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Ninh, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Doan, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 180/2020/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1987; ĐKKHKT: xóm 5, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Chỗ ở hiện nay: xóm 5, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1978; ĐKKHKT và trú tại: xóm 5, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về phía nguyên đơn chị Phạm Thị N trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Chị và anh Phạm Văn H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K năm 2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm 5, xã K, là quê của anh H. Vợ chồng đã có thời gian chung sống hòa thuận sau đó phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn nên chị N và anh H đã sống ly thân từ năm 2018.

Theo chị N: nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, lối sống. Đến năm 2014 Anh H có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không quan tâm, chăm sóc vợ con. Mặc dù chị đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh H không thay đổi. Vì các con nên chị chịu đựng chung sống với anh H đến năm 2018 thì vợ chồng sống ly thân. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không giải quyết được, vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa; Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có hai con chung là Phạm Quang T, sinh ngày 28/01/2009 và Phạm Thị Khánh H1, sinh ngày 07/9/2011. Khi ly hôn, chị yêu cầu sẽ được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh H đóng góp tiền nuôi con, Nếu các con đều có nguyện vọng được ở với anh H thì chị cũng nhất trí và sẽ đóng góp tiền nuôi con theo quy định của pháp luật

Về tài sản: Chị xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Phạm Văn H: Anh xác nhận về thời gian, điều kiện kết hôn như chị N đã trình bày. Trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm làm ăn kinh tế, không phải do anh có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh không nhất trí vì anh là người theo đạo Thiên Chúa, không được phép ly hôn, anh đề nghị vợ chồng hòa giải về đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái

Về con chung: Anh cũng xác định vợ chồng có 02 con chung, khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi cả hai con chung và yêu cầu chị N đóng góp tiền nuôi con cho anh 1.000.000đ/1 con/1 tháng kể từ tháng 11/2020 đến khi các con chung thành niên. Trường hợp các con đều có nguyện vọng được ở với chị N thì anh cũng nhất trí và sẽ đóng góp tiền nuôi con chị N 1.000.000đ/1 con/1 tháng kể từ tháng 11/2020 đến khi các con chung thành niên

Về tài sản: Anh xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Con chung của vợ chồng là Phạm Quang T và Phạm Thị Khánh H1 đều thuộc trường hợp Tòa án phải hỏi ý kiến theo quy định có nguyện vọng được ở với chị N khi bố mẹ ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Bị đơn thực hiện tương đối đúng quy định của BLTTDS .

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14. Xử lý hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn H; giao chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung của vợ chồng là Phạm Quang T, sinh ngày 28/01/2009 và Phạm Thị Khánh H1, sinh ngày 07/9/2011; anh H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị N; chị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm, anh H phải nộp tiền án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với anh Phạm Văn H, cư trú tại xóm 5, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Nguyên đơn chị Phạm Thị N đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Phạm Văn H đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật nhưng vắng mặt lần 2 không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2007 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh

Bình là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng bố mẹ chồng, sống hòa thuận một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N xác định do bất đồng quan điểm sống, lối sống, anh H có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nhưng chị không giao nộp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho trình bày này; nhưng xác định do mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được nên vợ chồng đã sống ly thân từ 2018.

Anh H cũng xác nhận vợ chồng khi sống chung đã phát sinh mâu thuẫn, nhưng theo anh nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng anh có bất đồng quan điểm làm ăn kinh tế không phải do anh có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác như chị N trình bày. Anh là người theo đạo Thiên Chúa, không được phép ly hôn nên mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nuôi dạy con cái. Tuy nhiên khi Tòa án tiến hành việc hòa giải cho vợ chồng, anh không có biện pháp giải quyết mâu thuẫn, sau đó bỏ đi khỏi địa phương.

Xác minh tình trạng hôn nhân của chị N và anh H tại UBND xã K là nơi anh chị cư trú; thì chính quyền địa phương xác nhận do mâu thuẫn vợ chồng nên thời gian gần đây anh H, chị N không còn chung sống với nhau.

Như vậy chị N và anh H đều khẳng định qua trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn; đều thống nhất được nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, lối sống, không giải quyết được nên vợ chồng sống ly thân; anh H không muốn ly hôn, mong muốn được đoàn tụ nhưng không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn, bỏ đi khỏi địa phương có ý bỏ mặc không quan tâm đến đời sống chung của vợ chồng.

Từ những phân tích nêu trên đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của chị N, anh H hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của chị N giải quyết ly hôn anh H là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung : Anh H và chị N có hai con chung là Phạm Quang T, sinh ngày 28/01/2009 và Phạm Thị Khánh H1. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh H đóng góp tiền nuôi con. Trường hợp các con chung đều có nguyện vọng được ở với anh H thì chị cũng nhất trí và sẽ đóng góp tiền nuôi con theo quy định của pháp luật

Về phía anh H, ban đầu anh yêu cầu được nuôi cả hai con chung và yêu cầu chị N đóng góp tiền nuôi con cho anh mỗi tháng 1.000.000đ/ 1 con. Sau khi được biết nguyện vọng của các con chung, anh nhường quyền nuôi cả hai con cho chị N và sẽ đóng góp tiền nuôi con cho chị N mỗi tháng 1.000.000đ cho mỗi cháu đến khi thành niên.

Con chung của chồng đều thuộc trường hợp được Tòa án hỏi ý kiến thì đều có nguyện vọng được ở với chị N khi bố mẹ ly hôn.

Thực tế từ khi sống ly thân, cả hai con chung của vợ chồng do chị N một mình nuôi dưỡng từ đó đến nay để đảm bảo quyền lợi của các bên cũng như cũng như nguyện vọng của các con chung thì việc giao cả hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; anh đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị N mỗi tháng 01 triệu đồng cho một cháu theo đề xuất của anh H là phù hợp.

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm. Anh H phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử lý hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn H.

2/ Về con chung: Giao chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là Phạm Quang T, sinh ngày 28/01/2009 và Phạm Thị Khánh H1, sinh ngày 07/9/2011. Anh H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị N mỗi tháng 2.000.000đ cho cả hai con. Cụ thể cháu T mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 01/2021 đến khi cháu T thành niên, cháu H1 mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 01/2021 đến khi cháu H1 thành niên. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3/ Về án phí: Chị Phạm Thị N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA2459 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh H phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh H không nộp số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi suất chậm thi hành án đối với số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã K;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thế Anh